

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TB
TỈNH PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày 10/9/2024

“V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng
đất và chia tài sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB - TỈNH PT

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn B Luyến

C Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vương Thị Thu;

2. Ông Kiều Công Ích

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT, tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2024, về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và chia tài sản thừa kế”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-DS ngày 19/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 16/8/2024, giữa C đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Đỗ Thị X**, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT.

2. **Bị đơn:** Chị **Bùi Thị M**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chị **Bùi Thị Kim L**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu 6, xã ND, huyện TB, tỉnh PT.

3.2. Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT.

3.3. Anh **Bùi Quốc H**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT.

(Bà X, chị L, anh H có mặt; Chị T có đơn xét xử vắng mặt; Chị M vắng mặt)

NHẬN THẤY:

* Theo đơn khởi kiện, C lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Đỗ Thị X** trình bày: Bà **Đỗ Thị X** và ông **Bùi Tiến C** có đăng ký kết hôn và

chung sống với nhau từ năm 1971. Ông bà có 04 người con chung là: Bùi Thị Kim L, sinh năm 1973; Bùi Thị M, sinh năm 1975 (là bị đơn); Bùi Thị T, sinh năm 1978 và Bùi Quốc H, sinh năm 1981. Ngoài ra ông bà không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Năm 1998, hộ gia đình bà X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 695126, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H 00661, tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 31, diện tích thực tế là 1640m² (trong đó 300m² đất ở, 1340m² đất vườn); Năm 2011 tách cho chị T, anh H; Bà X còn lại diện tích là 683m² (đất ở 150m², đất vườn 533m²) do UBND huyện TB cấp ngày 14/11/1998; Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà X có 04 thành viên là: Bà Đỗ Thị X, ông Bùi Tiến C (chồng bà X) cùng hai con là chị Bùi Thị T và anh Bùi Quốc H. (Khi đó, chị Bùi Thị M và chị Bùi Thị Kim L đã lấy chồng nên chuyển khẩu về nhà chồng).

Ngày 22/01/2018, ông Bùi Tiến C chết không để lại di chúc.

Năm 2021 Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất của hộ bà Đỗ Thị X và bồi thường, hỗ trợ số tiền là 542.218.600 đồng và giao đất tái định cư cho gia đình là thửa đất số 745 tờ bản đồ 47, diện tích 147,5 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn) địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 976067 do UBND huyện TB cấp ngày 08/4/2022 cho người sử dụng đất là hộ gia đình bà Đỗ Thị X. (Ngày 22/12/2021, bà X đã nộp số tiền 92.925.000 đồng là lệ phí trước bạ để được sử dụng thửa đất trên). Thửa đất này đã được thẩm định, định giá, bà không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản. Nay bà X đề nghị Tòa án giải quyết xác định quyền sử dụng thửa đất số 754, tờ bản đồ số 47, diện tích là 147,5m² đất (đất tái định cư), được UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 976067 ngày 08/4/2022 đứng tên hộ bà Đỗ Thị X để bà X làm thủ tục tặng cho con trai bà X là anh Bùi Quốc H. Nếu là quyền sử dụng chung của hộ gia đình bà X thì bà X đề nghị Tòa án chia tài sản chung của hộ gia đình và bà X xin được quyền sử dụng đất thửa đất số 754, tờ bản đồ số 47, diện tích là 147,5m² đất.

Quá trình giải quyết vụ án bà X còn đề nghị Tòa án xem xét với số tiền 92.925.000 đồng là lệ phí trước bạ để được sử dụng thửa đất trên do bà X đã nộp. Bà X yêu cầu ai được chia tài sản thì phải thanh toán lại tiền cho bà theo kỹ phân tương ứng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà X không yêu cầu giải quyết đối với số tiền này nữa.

** Theo lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là chị Bùi Thị M trình bày: Chị M xác định về mối quan hệ gia đình, tài sản bị thu hồi và tài sản đang tranh chấp như mẹ chị là bà X trình bày là đúng và theo chị M thì thửa đất số 754, tờ bản đồ số 47, diện tích là 147,5m² đất (đất tái định cư), được UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 976067 ngày 08/4/2022 đứng tên hộ bà Đỗ Thị X thuộc quyền sử dụng của bố mẹ chị M, nay bố chị M đã chết nên chị M và mẹ chị M cùng C anh chị em trong gia đình sẽ được hưởng phần thừa kế của bố chị M để lại. Nay bà X yêu cầu chia tài sản là thửa đất nêu trên, thì chị M nhất trí và chị đề nghị được nhận giá trị bằng tiền là 200.000.000 đồng.*

Ngoài ra chị M đề nghị xem xét đối với số tiền 542.218.600 đồng bởi tài sản này có công sức và quyền lợi của chị, cụ thể chị đã đóng gạch để xây ngôi nhà trên thửa đất ở được cấp GCNQSD đất năm 1998. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

** Theo lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Quốc H, chị Bùi Thị T và chị Bùi Thị Kim L đều trình bày: Anh Bùi Quốc H, chị Bùi Thị T và chị Bùi Thị Kim L đều xác định về mối quan hệ gia đình, tài sản bị thu hồi và tài sản đang tranh chấp như bà X trình bày là đúng. Nay đều nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 754, tờ bản đồ số 47, diện tích là 147,5m² đất (đất tái định cư), được UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 976067 ngày 08/4/2022 đứng tên hộ bà Đỗ Thị X và đề nghị nếu phần được hưởng sẽ cho lại bà X được toàn quyền sử dụng và không yêu cầu bà X phải thanh toán bất cứ khoản tiền nào.*

** Bà X, anh H, chị T, chị L không nhất trí với 02 yêu cầu của chị M và đề nghị chia tài sản trên theo quy định pháp luật.*

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu C tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Nguyên đơn, bị đơn và tài sản tranh chấp, đều ở tại xã ND, huyện TB, tỉnh PT. Bà Đỗ Thị X khởi kiện yêu cầu xác định quyền sử dụng và chia tài sản chung là thửa đất số 745 tờ bản đồ 47, diện tích 147,5 m². Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thì xác định đây là “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và chia tài sản thừa kế*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

Về sự vắng mặt của C đương sự: Bị đơn là chị Bùi Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị X, Hội đồng xét xử nhận thấy:* Thửa đất số 754, tờ bản đồ số 47, diện tích là 147,5m², địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT; được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 976067 ngày 08/4/2022 cho người sử dụng đất là hộ bà Đỗ Thị X có nguồn gốc được giao tái định cư dự án: “*Di dời C hộ dân khu 4, xã ND ra khỏi vùng ảnh hưởng của dự án khai thác mỏ đá vôi của Công ty CP xi măng Vicen Sông Thao*”; Theo Quyết định số: 1397/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND huyện TB về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: “*Di dời C hộ dân khu 4, xã ND ra khỏi vùng ảnh hưởng của dự án khai thác mỏ đá vôi của Công ty CP xi măng Vicen Sông Thao*”. Nhà nước thu hồi thửa đất số 215, tờ bản đồ số 31, diện tích thu hồi 683m² (đất ở 150m², đất vườn 533m²), Thửa đất thu hồi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N695126, số vào sổ

cấp GCN: H 00661 do UBND huyện TB, tỉnh PT cấp ngày 14/11/1998 hộ bà Đỗ Thị X.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án thu thập C tài liệu chứng cứ và C đương sự trong vụ án đều thừa nhận: Bà Đỗ Thị X và ông Bùi Tiến C có đăng ký kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1971. Ông bà có 04 người con chung là: Chị Bùi Thị Kim L, chị Bùi Thị M (là bị đơn); chị Bùi Thị T và anh Bùi Quốc H. Ngoài ra ông bà không có con riêng hay con nuôi nào khác. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/11/1998 (đối với thửa đất thu hồi) thì hộ gia đình bà X có 04 thành viên là: Bà Đỗ Thị X, ông Bùi Tiến C (chồng bà X) cùng hai con là chị Bùi Thị T và anh Bùi Quốc H. (Khi đó, chị Bùi Thị M và chị Bùi Thị Kim L đã lấy chồng nên chuyển khẩu về nhà chồng). Ngày 22/01/2018, ông Bùi Tiến C chết không để lại di chúc. Năm 2021 nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất cấp cho hộ bà X năm 1998, đã bồi thường số tiền là 542.218.6000đồng và giao đất tái định cư cho hộ bà X là thửa đất số 745 tờ bản đồ 47 nói trên và thu tiền sử dụng đất (Ngày 22/12/2021, bà X đã nộp số tiền 92.925.000 đồng là lệ phí trước bạ để được sử dụng thửa đất trên).

Như vậy có thể xác định thửa đất số 754, tờ bản đồ số 47, diện tích là 147,5m², tại: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT; được UBND huyện TB Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 976067 ngày 08/4/2022 cho người sử dụng đất là hộ bà Đỗ Thị X là tài sản chung của bà Đỗ Thị X và ông Bùi Tiến C, ông C chết ngày 22/01/2018 không để lại di chúc nên thửa đất này là tài sản chung của bà X, ông C nên bà X đề nghị chia tài sản chung là có căn cứ. Vì vậy khi chia thửa đất này thì bà X được hưởng ½ diện tích đất (73,75m²), còn lại ½ diện tích đất này (73,75m²), là của ông C, ông C chết không để lại di chúc, vì vậy việc chia tài sản của ông C để lại theo pháp luật, là hợp pháp. Căn cứ vào diện và hàng thừa kế thì xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm có 05 người là bà X, chị T, chị L, chị M và anh H mỗi người được hưởng một phần bằng nhau là phù hợp.

Ngày 21/5/2024, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ; Theo H đồng định giá tài sản thì thửa đất số 745 tờ bản đồ 47, địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT có diện tích đo đạc thực tế bằng với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 147,5 m² (có C chỉ giới theo Bản trích đo bản đồ địa chính là (1, 2, 3, 4, 5, 1), trong đó toàn bộ là đất ở tại nông thôn có trị giá là: 3.000.000đồng/m² x 147,5m² = 442.500.000đồng (Trên đất không có tài sản gì).

Bà X được hưởng ½ diện tích đất (73,75m²) = 221.250.000đồng;

Còn lại: ½ diện tích đất (73,75m²) = 221.250.000 đồng: 5 người (gồm: Bà X, chị M, anh H, chị L, chị T) = 44.250.000đồng;

Tuy nhiên, chị T, anh H, chị L đều nhất trí chia tài sản và tài sản được chia sẽ để lại toàn bộ cho bà X và không yêu cầu bà X phải thanh toán tiền, vì vậy cần giao bà X được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 745 tờ bản đồ 47, địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT và thanh toán cho chị M số tiền 44.250.000đồng là phù hợp;

Đối với yêu cầu của chị M đề nghị được hưởng giá trị tài sản là 200.000.000 đồng, là không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra chị M đề nghị yêu cầu đối với số tiền 542.218.6000 đồng để chia thừa kế, số tiền này bà X đang quản lý; Yêu cầu của chị M tại phiên hoà giải nên không xem xét giải quyết trong vụ án này và yêu cầu này sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án còn đề nghị Toà án xem xét với số tiền 92.925.000đồng, bà X đã nộp lệ phí trước bạ để được sử dụng thửa đất trên. Bà X yêu cầu ai được chia tài sản thì phải thanh toán lại tiền cho bà theo kỹ phần tương ứng. Tuy nhiên tại phiên toà hôm nay bà X xác định số tiền 92.925.000đồng lấy từ số tiền 542.218.6000 đồng được bồi thường thu hồi đất, bà X không yêu cầu đối với số tiền này nên không xem xét giải quyết và sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi C bên có yêu cầu.

[3]. Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí tố tụng là 4.930.000 đồng; Bà X tự nguyện nộp thay cho anh H, chị T, chị L nên bà X phải nộp số tiền chi phí tố tụng là 4.437.000đồng, tương ứng với tài sản bà X được chia, hưởng; Chị M phải nộp số tiền chi phí tố tụng là 493.000đồng, tương ứng với tài sản chị M được chia. Xác nhận bà X đã nộp toàn bộ số tiền 4.930.000đồng nên chị M phải thanh toán cho bà X số tiền 493.000đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền bà X phải thanh toán cho chị M, cụ thể: 44.250.000đồng - 493.000đồng = 43.757.000đồng.

Như vậy bà X còn phải thanh toán cho chị M số tiền được hưởng từ việc chia tài sản thừa kế là 43.757.000đồng, (*Bốn mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

[4]. Về án phí: Chị M, anh H, chị L, chị T mỗi người được chia tài sản có giá trị là 44.250.000 đồng, anh H, chị L, chị T không nhận tài sản và cho lại bà X, do bà X được miễn án phí nên chị M, anh H, chị L, chị T mỗi người phải nộp 2.212.500 đồng, án phí tương ứng với tài sản được chia là phù hợp.

Bà Bùi Thị X là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên bà X được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần được chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: C đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì C lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào C Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H.

[2]. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X:

Xác nhận tài sản chung của bà Đỗ Thị X và ông Bùi Tiến C là thửa đất số 745 tờ bản đồ 47, diện tích 147,5 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn) địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 976067 do UBND huyện TB cấp ngày 08/4/2022 cho người sử dụng đất là hộ bà Đỗ Thị X, trị giá: 442.500.000đồng (*Bốn trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Xác định ông Bùi Tiến C chết ngày 22/01/2018, không để lại di chúc; Những người trong diện và hàng thừa kế thứ nhất được chia tài sản của ông Bùi Tiến C gồm có 05 người: Bà Đỗ Thị X, chị Bùi Thị Kim L, chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị M và anh Bùi Quốc H.

- Giao cho bà Đỗ Thị X được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 745 tờ bản đồ 47, diện tích 147,5 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn) địa chỉ: Khu 4, xã ND, huyện TB, tỉnh PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DC 976067 do UBND huyện TB cấp ngày 08/4/2022 cho người sử dụng đất là hộ bà Đỗ Thị X, trị giá: 442.500.000đồng (*Bốn trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Bà Đỗ Thị X có trách nhiệm L hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của Tòa án.

Bà Đỗ Thị X không phải thanh toán giá trị tài sản cho chị Bùi Thị Kim L, chị Bùi Thị T và anh Bùi Quốc H, vì họ tự nguyện cho bà X.

- Bà Đỗ Thị X có trách nhiệm thanh toán cho chị Bùi Thị M giá trị tài sản mà chị M được chia tài sản của ông Bùi Tiến C với số tiền là 44.250.000đồng, (*Bốn mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

[2]. Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí tố tụng là 4.930.000 đồng; Bà X tự nguyện nộp thay cho anh H, chị T, chị L nên bà X phải nộp số tiền chi phí tố tụng là 4.437.000đồng tương ứng với tài sản bà X được chia; Chị M phải nộp số tiền chi phí tố tụng là 493.000 đồng, tương ứng với tài sản chị M được chia. Xác nhận bà X đã nộp toàn bộ số tiền 4.930.000đồng nên chị M phải thanh toán cho bà X số tiền 493.000đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền bà X phải thanh toán cho chị M, cụ thể: 44.250.000 đồng - 493.000 đồng = 43.757.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với C khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3]. Về án phí: Chị M, anh H, chị L, chị T mỗi người phải chịu 2.212.500 đồng, (*Hai triệu, hai trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng*) án phí chia tài sản.

Bà Bùi Thị X là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên bà X được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại C Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TB;
- VKSND tỉnh PT
- Chi cục THA huyện TB;
- C đương sự;
- Lưu HS, AV.

**T/M.H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn B Luyến